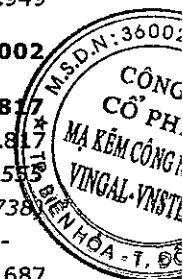


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/04/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.704.080.252</b>	<b>115.882.776.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>24.648.777.235</b>	<b>24.036.751.054</b>
1. Tiền	111		12.648.777.235	6.036.751.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	18.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.796.791.673</b>	<b>32.097.378.026</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.474.606.587	28.489.579.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	158.392.120	3.542.467.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	163.792.966	65.331.032
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>57.064.623.349</b>	<b>51.451.466.235</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.482.695.707	52.084.310.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(418.072.358)	(632.844.475)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.193.887.995</b>	<b>8.297.180.857</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.373.034.442	6.926.084.908
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.820.853.553	1.371.095.949
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.267.506.812</b>	<b>33.327.210.002</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.926.961.292</b>	<b>32.265.501.817</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.926.961.292	32.265.501.817
- Nguyên giá	222		135.962.695.864	133.215.524.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.035.734.572)	(100.950.022.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		41.241.687	41.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.241.687)	(41.241.687)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>340.545.520</b>	<b>1.061.708.185</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		340.545.520	1.061.708.185
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>144.971.587.064</b>	<b>149.209.986.174</b>



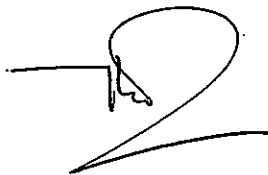
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/04/2021
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>31.013.820.178</b>	<b>40.702.858.703</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.013.820.178</b>	<b>40.702.858.703</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.669.880.073	5.365.867.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.189.172.389	640.380.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.465.182.356	950.156.460
4. Phải trả người lao động	314		8.544.772.739	7.265.554.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.483.501.378	4.311.835.828
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.393.661.129	17.216.761.120
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		214.129.759	1.525.887.945
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.053.520.355	3.426.415.310
<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>113.957.766.886</b>	<b>108.507.127.471</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>113.957.766.886</b>	<b>108.507.127.471</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.096.229.622	9.645.590.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.005.697.204	6.005.697.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.090.532.418	3.639.893.003
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>144.971.587.064</b>	<b>149.209.986.174</b>



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu



**Nguyễn Minh Tính**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động Quý II năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>86.861.774.824</b>	<b>86.234.681.681</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	(1.924.104)
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>86.861.774.824</b>	<b>86.236.605.785</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	72.208.408.930	71.397.691.924
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>14.653.365.894</b>	<b>14.838.913.861</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	158.091.281	154.684.889
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	77.177.048	74.995.431
- Trong đó lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	25	2.559.830.316	2.084.526.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.296.755.748	4.525.548.410
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>6.877.694.063</b>	<b>8.308.528.764</b>
11. Thu nhập khác	31		23.906	227.106
12. Chi phí khác	32		4.000.000	6.181.818
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.976.094)</b>	<b>(5.954.712)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.873.717.969</b>	<b>8.302.574.052</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.423.078.554	1.308.372.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.450.639.415</b>	<b>6.994.201.777</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	585	673
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		585	673

**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu



**Nguyễn Minh Tính**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động Quý II năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.873.717.969</b>	<b>8.302.574.052</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.085.711.834	1.185.170.549
Các khoản dự phòng	03	(1.526.530.303)	(802.568.324)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.622.696	
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(139.726.598)	(154.684.889)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.299.795.598</b>	<b>8.530.491.388</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.842.171.215	(1.404.316.345)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.398.384.997)	8.695.359.504
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.562.958.616	8.293.258.339
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.553.050.466	4.451.351.308
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(920.502.054)	(486.598.662)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		84.376.181
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(296.591.408)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.642.497.436</b>	<b>28.163.921.713</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.026.008.644)	(1.115.664.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.384.132	146.938.542
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.877.624.512)</b>	<b>(968.725.482)</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động Quý II năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.069.920.500)	(10.892.648.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.069.920.500)</b>	<b>(10.892.648.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>694.952.424</b>	<b>16.302.548.231</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.036.751.054</b>	<b>14.264.907.916</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(82.926.243)	(44.640.793)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.648.777.235</b>	<b>30.522.815.354</b>

**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu



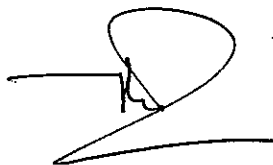
**Nguyễn Minh Tính**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

**CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

QUÝ II NĂM 2021

<b>CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Quý II/2021</b>
<b>1. CÁC TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>		
Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,57
Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	1,73
<b>2. TỶ SỐ VỀ ĐÒN CÂN NỢ</b>		
Tỷ số nợ trên tài sản	%	21,39
Tỷ số nợ/TSCĐ	%	91,41
<b>3. CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG</b>		
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,33
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	68,42
Mức luân chuyển toàn bộ vốn	Vòng	0,93
Hệ số vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,59
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	29,80
<b>4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI</b>		
Tỷ suất lãi gộp/ doanh thu	%	16,87
Tỷ lệ (%) giá vốn hàng bán	%	83,13
Lãi từ HĐ SXKD	%	7,92
Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu	%	6,28
Tỷ số hoàn vốn trên tài sản	%	3,76
Doanh lợi của cổ phần thường (ROE) (%)	%	5,85
<b>5. MỨC TĂNG TRƯỞNG</b>		
Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ năm 2020	%	0,73
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020	%	(22,07)



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu



**Nguyễn Minh Tính**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập giữa Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 226 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,



kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm một số chi phí trích trước chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11/2014/4/2014/10/11

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.396.364	221.166.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.632.380.871	5.815.584.974
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	18.000.000.000
	<b><u>24.648.777.235</u></b>	<b><u>24.036.751.054</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lãi suất từ 2,8%/năm - 3,0%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
SHIELD BARON INDUSTRIES	10.202.424.982	1.988.711.030
TUUCI LLC	1.693.315.848	7.264.967.770
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN TRƯƠNG	1.807.471.639	3.143.326.774
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNG TẠO CÔNG NGHIỆP	1.072.691.928	925.745.258
CÔNG TY TNHH HORY VIỆT NAM	1.046.032.000	746.860.000
CÔNG TY CP THIẾT BỊ XÂY DỰNG ĐÔNG NAM	925.635.763	1.605.810.620
Khách hàng khác	7.727.034.427	12.814.158.258
	<b><u>24.474.606.587</u></b>	<b><u>28.489.579.710</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
K.D.FEDDERSEN UEBERSEEGESELLSCHAFT MBH	-	2.685.867.484
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ SẢN PHẨM AN TOÀN VIỆT NAM	91.200.120	-
CÔNG TY TNHH DU LỊCH TM DV KỶ NGHĨ VIỆT	-	93.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN MICO MINERAL	-	435.996.000
Khách hàng khác	67.192.000	327.003.800
	<b><u>158.392.120</u></b>	<b><u>3.542.467.284</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	8.657.534	-
Tạm ứng	154.218.000	63.600.000
Bảo hiểm y tế	917.432	1.731.032
	<b><u>163.792.966</u></b>	<b><u>65.331.032</u></b>

N: 3  
 CÔNG  
 T. ĐƠN

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, Công cụ, dụng cụ	42.119.316.695	-	39.618.178.308	(55.565.139)
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.260.053.762		1.782.760.920	
Thành phẩm	10.959.708.880	(418.072.358)	10.670.753.108	(577.279.336)
Hàng hoá	-		11.968.374	
Hàng gửi đi bán	2.143.616.370		-	
	<b>57.482.695.707</b>	<b>(418.072.358)</b>	<b>52.084.310.710</b>	<b>(632.844.475)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất, phí hạ tầng	1.334.540.034	2.493.703.465
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	38.494.408	44.262.830
Chi phí trả trước khác	-	4.388.118.613
	<b>1.373.034.442</b>	<b>6.926.084.908</b>

023  
 GTY  
 AN  
 TTP  
 NAI

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.683.166.039	81.652.934.101	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	133.215.524.555
Tăng trong năm	956.471.309	1.790.700.000			-	2.747.171.309
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	38.639.637.348	83.443.634.101	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	135.962.695.864
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.378.341.102	64.132.123.450	10.586.698.025	461.660.161	391.200.000	100.950.022.738
Khấu hao trong năm	212.416.472	765.952.278	93.167.986	14.175.098		1.085.711.834
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	25.590.757.574	64.898.075.728	10.679.866.011	475.835.259	391.200.000	102.035.734.572
Giá trị còn lại	12.304.824.937	17.520.810.651	2.192.119.679	247.746.550	-	32.265.501.817
Tại ngày đầu kỳ	13.048.879.774	18.545.558.373	2.098.951.693	233.571.452	-	33.926.961.292

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 66.354.864.132 đồng.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>41.241.687</b>
Số dư cuối kỳ	<b>41.241.687</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>41.241.687</b>
Số dư cuối kỳ	<b>41.241.687</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 41.241.687 VND

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Mua sắm</b>	<b>270.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
- Phần mềm Rosy	270.000.000	135.000.000
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>20.000.000</b>	<b>822.014.545</b>
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	822.014.545
- Canteen giải khát	20.000.000	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>50.545.520</b>	<b>104.693.640</b>
- Giàn thao tác xung quanh bể hóa chất	50.545.520	-
- Bể Flux	-	42.410.000
- Cầu trục số 3	-	62.283.640
	<b>340.545.520</b>	<b>1.061.708.185</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Số đầu kỳ Số có khả năng trả nợ VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
CÔNG TY TNHH LOGISTICS CHIM BÒ CẦU - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM PIGEON LOGISTICS CO., LTD - HCMX BRANCH	4.154.964.820	-
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN TÂM	1.744.904.926	170.395.068
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN THỂ GIỚI TOÀN CẦU	911.219.312	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HỆ THỐNG L.P.G	706.330.434	863.591.248
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ TP	-	1.021.886.745
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VLXD THÀNH HÒA PHÁT	521.774.000	264.797.500
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GRATING VIỆT	406.256.301	129.334.311
Phải trả các đối tượng khác	3.224.430.280	2.915.862.777
	<b>11.669.880.073</b>	<b>5.365.867.649</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG	1.045.628.448	-
HAKA METAL WORKS B.V	583.464.427	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN	186.199.051	127.631.473
CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH TẤN PHÁT	61.435.708	1.435.708
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HA TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	2.630.268	70.711.000
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3	-	76.404.348
Các khoản phải thu khách hàng khác	309.814.487	364.197.622
	<b><u>2.189.172.389</u></b>	<b><u>640.380.151</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	259.649.790	259.649.790	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	920.502.054	1.423.078.554	920.502.054	1.423.078.554
Thuế Thu nhập cá nhân	29.654.406	441.387.102	428.937.706	42.103.802
Các loại thuế khác	-	6.040.000	6.040.000	-
	<b><u>950.156.460</u></b>	<b><u>2.130.155.446</u></b>	<b><u>1.615.129.550</u></b>	<b><u>1.465.182.356</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	497.062.031	250.411.522
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.783.844.600	16.853.765.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.754.498	112.584.498
	<b><u>2.393.661.129</u></b>	<b><u>17.216.761.120</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	<b><u>93.251.550.000</u></b>	<b><u>5.609.987.264</u></b>	<b><u>6.127.620.848</u></b>	<b><u>104.989.158.112</u></b>
Lợi nhuận trong kỳ			6.994.201.777	6.994.201.777
Chia cổ tức			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư cuối kỳ trước	<b><u>93.251.550.000</u></b>	<b><u>5.609.987.264</u></b>	<b><u>13.121.822.625</u></b>	<b><u>111.983.359.889</u></b>
Số dư đầu kỳ này	<b><u>93.251.550.000</u></b>	<b><u>5.609.987.264</u></b>	<b><u>9.645.590.207</u></b>	<b><u>108.507.127.471</u></b>
Lợi nhuận trong kỳ			5.450.639.415	5.450.639.415
Chia cổ tức			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư cuối kỳ này	<b><u>93.251.550.000</u></b>	<b><u>5.609.987.264</u></b>	<b><u>15.096.229.622</u></b>	<b><u>113.957.766.886</u></b>

**Cổ phiếu**



	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600239028 ngày 30 tháng 6 năm 1995 và sửa đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,00%	47.561.300.000	47.561.300.000	47.561.300.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00%	9.325.150.000	9.325.150.000	9.325.150.000
Các đối tượng khác	39,00%	36.365.100.000	36.365.100.000	36.365.100.000
	<b>100%</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>93.251.550.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 31 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 16.785.279.000 VND.

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng đô la Mỹ	USD	131.724,68	-

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí điển ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

028  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CÔNG NGHIỆP  
 MẠ KẼM  
 VNSTEEL  
 T.ĐC

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	34.367.171.158	16.316.506.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.081.011.321	65.411.386.371
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	3.413.592.345	4.506.788.966
	<b><u>86.861.774.824</u></b>	<b><u>86.234.681.681</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.896.397.636	14.143.008.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.123.948.367	52.758.618.492
Giá vốn của vật tư phế liệu và khác	3.402.835.044	4.475.656.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(214.772.117)	20.408.040
	<b><u>72.208.408.930</u></b>	<b><u>71.397.691.924</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.393.732.603	53.695.541.366
Chi phí nhân công	14.061.299.037	12.388.137.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.085.711.834	1.185.170.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.681.679.078	5.626.857.541
Chi phí khác bằng tiền	2.065.263.054	1.500.914.744
	<b><u>83.287.685.606</u></b>	<b><u>74.396.621.365</u></b>

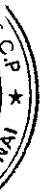
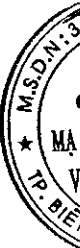
**23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	139.726.598	114.949.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.364.683	39.735.388
	<b><u>158.091.281</u></b>	<b><u>154.684.889</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.177.048	74.995.431
	<b><u>77.177.048</u></b>	<b><u>74.995.431</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**



	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.087.820.253	1.016.469.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.069.804	59.020.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.190.091	488.695.261
Các khoản chi phí bán hàng khác	597.750.168	520.341.282
	<b><u>2.559.830.316</u></b>	<b><u>2.084.526.145</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.751.824	202.722.228
Chi phí nhân công	3.210.386.245	2.898.628.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.741.500	26.950.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.144.035	87.294.232
Thuế, phí, lệ phí	50.138.713	34.710.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.950.545	294.669.685
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.429.642.886	980.573.462
	<b><u>5.296.755.748</u></b>	<b><u>4.525.548.410</u></b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.873.717.969</b>	<b>8.302.574.052</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>241.674.800</i>	<i>24.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.115.392.769	8.326.574.052
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 15%	-	7.138.850.696
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	<u>7.115.392.769</u>	<u>1.187.723.356</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.423.078.554</b>	<b>1.308.372.275</b>
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 15%	-	1.070.827.604
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	<u>1.423.078.554</u>	<u>237.544.671</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.450.639.415</b>	<b>6.994.201.777</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (bằng 1/4 số phê duyệt cả năm)		(719.598.327)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.450.639.415	6.274.603.450
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>9.325.155</u>	<u>9.325.155</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>585</u></b>	<b><u>673</u></b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý II năm 2020, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.994.201.777</b>	<b>6.994.201.777</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (bằng 1/4 số phê duyệt cả năm)		(719.598.327)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.994.201.777	6.274.603.450
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>750</b>	<b>673</b>

## 28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

### **Cam kết trả tiền thuê đất**

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1.8USD/m<sup>2</sup>/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m<sup>2</sup>. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2.05USD/m<sup>2</sup>/năm ( chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5USD/m<sup>2</sup>/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6/2000. Từ tháng 7/2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0.455 USD/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT).

Theo phụ lục số 19/HĐTĐ/BH2.PL2 được lập ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel có hiệu lực đến ngày 30/06/2045, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê lại đất là 39.600 VNĐ/m<sup>2</sup>/năm và được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Đơn giá phí sử dụng mặt bằng công nghiệp là 4,0 USD/m<sup>2</sup>/năm) và được điều chỉnh với mức tăng 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) năm kể từ ngày 01/07/2020.
- Đơn giá phí quản lý là 1,2 USD/m<sup>2</sup>/năm.

## 29. THU NHẬP/THÙ LAO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
		VND
Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	173.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV	138.600.000
Trần Thanh Toàn	Phó Tổng giám đốc	125.600.000
Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	18.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	14.400.000
Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	14.400.000
Trần Tô Tử	Ban kiểm soát	10.800.000
Nguyễn Công Thủy	Ban kiểm soát	92.400.000
Triệu Anh Vũ	Ban kiểm soát	10.800.000
Đỗ Bảo Trọng	Kế toán trưởng	94.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>692.400.000</b>

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:*

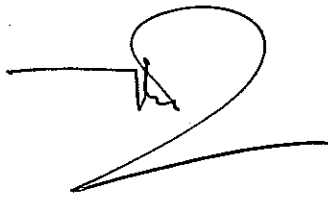
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công Ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ
Khách sạn Phương Nam - CN Tổng công ty Thép Việt Nam -	Công ty trực thuộc công ty mẹ
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	881.263.000	392.546.400
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	10.548.000	199.210.000
	<b><u>891.811.000</u></b>	<b><u>591.756.400</u></b>
<b>Mua nguyên vật liệu, phí dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	448.263.818	2.400.000
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	238.421.532	186.827.973
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	984.867.000	677.106.000
	<b><u>1.671.552.350</u></b>	<b><u>866.333.973</u></b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	8.561.034.000	6.182.969.000
	<b><u>8.561.034.000</u></b>	<b><u>6.182.969.000</u></b>

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>323.076.600</b>	<b>41.807.700</b>
Công ty CP Thép Vicasa – Vnsteel	323.076.600	38.969.700
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	-	2.838.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>27.192.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	27.192.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>412.388.400</b>	<b>442.502.600</b>
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	10.320.000,00	83.380.000,00
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	334.822.400	303.826.600
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương	67.246.000	55.296.000



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu



**Nguyễn Minh Tính**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 07 năm 2021